

## **Bài 1: HAI SỰ THẬT (DVE SACCĀNI)**

Hai sự thật (dve sacca), dve là hai, sacca dịch là đế, sự thật, chân lý. Có hai sự thật (sacca) đó là:

1. Sự thật theo quy ước, khái niệm gọi là Tục đế (Sammuttisacca).
2. Sự thật bản thể gọi là Chơn đế (Paramattha Sacca)  
là sự thật bản thể, sự thật tuyệt đối

### **A. TỤC ĐẾ (SAMMUTTISACCA)**

Tục Đế là gì?

Tục Đế (Sammuttisacca) có nghĩa là sự thật quy ước hay sự thật theo thể tình, sự thật phổ thông do người thế tục quy ước, định đặt, chế định khái niệm ngôn ngữ và ý nghĩa của ngôn ngữ để thông tri, giao tiếp với nhau, gọi đó là Pháp chế định (paññattidhamma).

Pháp chế định có hai:

- Danh chế định (Nāmapaññatti)
- Nghĩa chế định (Atthapaññatti).

### **I. Danh Chế Định (Nāmapaññatti)**

Danh chế định (Nāmapaññatti) là sự định đặt, chế định ngôn ngữ, danh từ để kêu gọi, xưng hô, giao tiếp với nhau, như tôi, anh, chị, người, trời, tâm thiện, tâm bất thiện...

Danh chế định được chia ra làm 6 loại:

- 1) Danh chơn chế định.
- 2) Phi danh chơn chế định.
- 3) Danh chơn, phi danh chơn chế định.
- 4) Phi danh chơn, danh chơn chế định.
- 5) Danh chơn, danh chơn chế định.
- 6) Phi danh chơn, phi danh chơn chế định.

Giải thích:

1. Danh chơn chế định (vijjanāmapaññatti):

Là sự định đặt, quy ước ngôn ngữ, danh từ diễn đạt pháp có bản thể thật.

Ví dụ: tâm (citta), sở hữu tâm (cetasika, tâm sở), sắc pháp (rūpa), Níp bàn (nibbāna), thiện (kusala), bất thiện (akusala)...

## 2. Phi Danh Chơn chế định (avijjanāmapaññatti):

Là sự định đặt, quy ước danh từ mang khái niệm giả định, chỉ cho pháp không có bản thể thật. Ví dụ: như đàn ông, đàn bà, trời, người ...

## 3. Danh chơn, phi danh chơn chế định:

Là sự định đặt, quy ước những danh từ ghép, danh từ trước diễn đạt pháp có bản thể thật và danh từ sau là khái niệm giả định, chỉ cho pháp không có bản thể thật.

Ví dụ: Tâm tôi, “tâm” là danh từ diễn đạt pháp có bản thể thật, còn “tôi” diễn đạt pháp không có bản thể thật.

## 4. Phi danh chơn, danh chơn chế định:

Là sự định đặt, quy ước những danh từ ghép, danh từ trước là khái niệm giả định, diễn đạt pháp không có bản thể thật; danh từ sau diễn đạt pháp có bản thể thật.

Ví dụ: Tôi sân, nó tham..., “tôi”, “nó” là danh từ diễn đạt pháp giả định, không có bản thể thật; “sân”, “tham” là danh từ diễn đạt pháp có bản thể thật.

## 5. Danh chơn, danh chơn chế định:

Là sự định đặt, quy ước danh từ ghép, danh từ trước và danh từ sau đều diễn đạt pháp có bản thể thật.

Ví dụ: Tâm Tham, tâm sân, Thọ Lạc... Tâm, Tham, Sân, Thọ, Lạc đều là những pháp có bản thể thật.

## 6. Phi danh chơn, phi danh chơn chế định:

Là sự định đặt, chế định danh từ ghép, danh từ trước và danh từ sau đều khái niệm giả định, diễn đạt pháp không có bản thể thật.

Ví dụ: trời đất, cha con, ông cháu, nhà tôi...những danh từ đó diễn đạt những sự vật không có bản thể thật.

# II. Nghĩa Chế Định (Atthapaññatti)

Nghĩa chế định (Atthapaññatti) là sự định đặt, quy ước danh từ diễn đạt ý nghĩa, tính chất của sự vật để hình dung, để hiểu, như thời giờ, mùa tiết, hình thể, phương hướng, dấu hiệu...

Nghĩa chế định gồm có 7 loại như sau:

- 1) Hình thức chế định (Santhānāpaññatti)
- 2) Hiệp thành chế định (Samūhapaññatti)
- 3) Chúng sinh chế định (Sattapaññatti)
- 4) Phương hướng chế định (Disāpaññatti)
- 5) Thời gian chế định (Kālapaññatti)
- 6) Hư không chế định (Ākāśapaññatti)
- 7) Hình tướng chế định (Nimittapaññatti)

Giải thích:

1. Hình thức chế định:

Là sự định đặt, quy ước những danh từ diễn đạt ý nghĩa về hình dáng sự vật, như núi cao, biển rộng, hồ sâu, sông dài, bàn tròn, người lành lẽ....

2. Hiệp thành chế định:

Là sự định đặt, quy ước những danh từ diễn đạt ý nghĩa các sự vật hiện hữu bởi sự tập hợp của nhiều vật khác nhau, như ngôi nhà, xe, gia đình, người, điện thoại ...

3. Chúng sinh chế định:

Là sự định đặt, quy ước những danh từ diễn đạt ý nghĩa những sinh vật có thức tánh, có mạng sống, như loài người, chư thiên, phạm thiên, loài thú...

4. Phương hướng chế định:

Là sự định đặt, quy ước những danh từ diễn đạt ý nghĩa về phương hướng, như Đông, Tây, Nam, Bắc, trên, dưới...

5. Thời gian chế định:

Là sự định đặt, quy ước những danh từ dùng diễn đạt ý nghĩa về thời gian, như buổi sáng, buổi trưa, buổi tối, Xuân, Hạ, Thu, Đông...

6. Hư không chế định:

Là sự định đặt, quy ước những danh từ diễn đạt ý nghĩa những chỗ trống, kẻ hở, hư không, không gian, như hang, hố, giếng, huyết, ao, đầm, bầu trời...

### 7. Hình tướng chế định cũng gọi là Tiêu Biểu chế định:

Là sự định đặt, quy ước những danh từ diễn đạt ý nghĩa một sự vật tiêu biểu, tượng trưng, như biểu tượng lá cờ, bảng hiệu, ký hiệu, ký tự, biển báo...hay các đề mục tu Chỉ Tịnh như Đất, Nước, Lửa, Gió, xanh, vàng...

Tóm lại, mọi vật trong đời được diễn đạt bằng ngôn ngữ để bày tỏ cho nhau được hiểu biết, bất cứ dưới hình thức nào, phương tiện nào đều là chế định. Ngay khi Đức Phật thuyết pháp để chuyển mê, khai ngộ, Ngài cũng phải dùng pháp Tục để để diễn đạt pháp Chơn đế. Vì thế chúng ta cần phải biết rõ thế nào là Chơn đế và thế nào là Tục để để khỏi lầm lẫn trong việc tu tập.

## II. PHÁP CHƠN ĐẾ (PARAMATTHASACCA)

Pháp Chơn Đế là gì?

Pháp Chơn Đế (Paramatthasacca) là pháp có bản thể thật, pháp có thực tánh, sự thật cố nhiên và tự nhiên, còn gọi là Đế nhất nghĩa đế, nghĩa là chân lý tuyệt đối hay sự thật tuyệt đối, tức là sự thật đúng theo chơn tướng của nó, không bao giờ thay đổi thực tính, là pháp cơ bản (padhāna) cho Tục đế.

Danh từ Paramattha gồm có hai phần: “Parama” và “attha”.

- “Parama” nghĩa là cùng tột, cao siêu, tối thắng. Chữ “Parama” được giải thích là không thể biến chất, không thay đổi bản thể (aviparīta), hay có nghĩa là trừu tượng (nibbattita).
- “Attha” nghĩa là điều, vật.

Do đó, “Paramattha” nghĩa là điều không thay đổi, không thể biến chất, hay trừu tượng.

Mặc dầu pháp Chơn đế (Paramattha) mang nghĩa “không thay đổi”, nhưng ở đây phải hiểu rằng “không thay đổi”, không có nghĩa là thường hằng, bất biến, mà nó có nghĩa là thực tính pháp (sabhāvadhamma) như thế nào, giống y như vậy không sai khác. Quá khứ như thế nào, thì hiện tại và tương lai cũng như thế ấy; do đó được gọi là chân như (chân: sự thật; như: không thay đổi).

Do đó, bản chú giải định nghĩa “parama” nghĩa là không biến chất, không thay đổi bản chất tột cùng hay thực tại tuyệt đối.

Gọi là Paramattha có ba ý nghĩa:

- 1- Đặc biệt.
- 2- Cảnh của tuệ cao.
- 3- Chủ chế định.

### 1. Đặc biệt:

Ở đây có nghĩa là đặc biệt không thay đổi (aviparīta), tức là đặc tính của pháp ấy như thế nào luôn luôn giữ nguyên đặc tính ấy. Như đặc tính riêng (sabhāva) của tâm (citta) là biết cảnh (ārammaṇa), đặc tính biết cảnh ấy không thay đổi thành đặc tính khác được...

Pāli có giải như vậy: Paramo uttamo aviparīto atthoti = paramattho: Không có sự thay đổi khác biệt, nên gọi là chơn đế (paramattha).

### 2. Cảnh của tuệ cao:

Chơn đế là đối tượng của trí tuệ cao, nghĩa là trí tuệ quán sát thực tại chơn đế, hiểu biết tỏ ngộ, chứng đắc theo cách phi thường, chẳng phải sự hiểu biết theo cách thông thường như trong đời được. Chơn Đế (Paramattha) là pháp có nghĩa lý thâm sâu. Người có thượng trí (người tam nhân) mới thấu hiểu, thông suốt được thực tại chơn đế.

Người có thượng trí ở đây, là chỉ cho bậc Chánh đẳng giác (Sammāsambuddha), Phật Độc giác (Pacceka-buddha), chư Thánh văn (Ariyasāvaka), người Tam nhân (tihetukapuggala) có trí tuệ nhạy bén.

### 3. Chủ chế định:

Pháp tục đế nương theo Chơn đế (paramattha) mà quy ước, chế định các khái niệm về Danh (nāmapaṇṇatti) và về Nghĩa (atthapaṇṇatti).

Như chúng sanh trong tam giới, dù có định đặt danh từ là người, thú, chư thiên, phạm thiên... mặc dù mang hình tướng như thế nào, chung quy cũng nương vào ba pháp Chơn đế: Tâm (citta), Sở hữu tâm (cetasika) và Sắc pháp (rūpa).

- Pháp chơn đế (Paramatthasacca) phân ra có hai là:

- 1) Chơn đế vô vi (Asaṅkhata).
- 2) Chơn đế hữu vi (Saṅkhata).

Người học Phật cần phải phân biệt rõ thế nào là Tục đế ? thế nào là Pháp Chơn đế? thế nào là Hữu vi? thế nào là Vô vi? Khi hiểu đúng thì không có sự nhầm lẫn, nhất là đối với người hành thiền quán thì vấn đề càng quan trọng hơn, vì hành thiền Minh sát là sự quán sát để hiểu rõ, thấu triệt bản chất thật của các pháp.

Một điểm cần ghi nhận là điều tinh túy của Abhidhamma là sự sâu sắc về bản thể pháp hay pháp chơn đế.

Một nhà chú giải đã viết “Abhidhamma sabhāvo gambhīro: Vi Diệu Pháp sâu xa về bản thể pháp”. Vì vậy, người học Vi Diệu Pháp cần nắm vững nghĩa lý của pháp Chơn đế.

### **1. Chơn đế vô vi (Asaṅkhata):**

Chơn đế vô vi (Asaṅkhata) là pháp bản thể vắng lặng, tịch tịnh, hoàn toàn thanh tịnh, thoát khỏi các phiền não (kilesa), tức là Níp bàn (nibbāna) hay Diệt đế (nirodhasacca).

Chơn đế vô vi hay Níp bàn là pháp không sinh, không diệt, không bị tạo tác, cũng là vô ngã. Níp bàn không sinh khởi và không diệt đi vì nó là vô duyên khởi. Níp bàn không phải là một cảnh giới, và không phải là một nơi để sinh về.

### **2. Chơn đế hữu vi (saṅkhāra)**

Chơn đế hữu vi (saṅkhāra: còn hành vi tạo tác) là pháp có bản thể, thực tính do nhân và duyên tạo tác, là pháp được cấu tạo thành bởi các điều kiện, khởi sinh tùy thuộc những điều kiện nhân duyên; có sinh thì có diệt, do nhân duyên mà sanh ra và khi hết nhân duyên thì các pháp được tạo thành cũng diệt.

Chơn đế hữu vi (saṅkhāra, saṅkhata) là những pháp do nhân-duyên cấu tạo, đó là: Tâm (citta), Sở hữu tâm (cetasika), Sắc-pháp (rūpa), hay nói cách khác là Ngũ Uẩn (pañcakkhandha). Chúng khởi sanh lên do bốn nhân duyên: nghiệp (kamma), tâm (citta), thời tiết (utu), vật thực (āhāra).

Chơn đế hữu vi luôn bị định luật tam tướng (tilakkhaṇa): Vô thường (aniccā), khổ não (dukkhā) và vô ngã (anattā) chi phối.

Đức Phật dạy:

- Sabbe saṅkhārā aniccā: Tất cả pháp hữu vi đều là vô thường. (Pc. 277)
- Sabbe saṅkhārā dukkhā: Tất cả pháp hữu vi đều là khổ. (Pc. 278)
- Sabbe dhammā anattā: Tất cả pháp hữu vi đều là vô ngã. (Pc. 279)

- Pháp chơn để chia ra có 4 loại là:

- 1) Tâm (citta)
- 2) Sở Hữu tâm (cetasika)
- 3) Sắc pháp (Rūpa)
- 4) Niết Bàn (Nibbāna).

Ý nghĩa của bốn pháp chơn đề:

#### I. Tâm (citta):

Tâm (citta) là sự biết cảnh (ārammaṇavijāṇanalakkhaṇa), sự nhận thức đối tượng (ārammaṇa).

Ở đây, Tâm chỉ là sự thuần túy biết cảnh, còn trạng thái tâm lý thiện hay bất thiện là do các sở hữu tâm. Tâm hướng đạo, dẫn đầu cho các sở hữu tâm đồng sanh biết cảnh.

Tâm (Citta) từ ngữ căn “cit” hay “cint” là suy nghĩ, biết. Biết cảnh gọi là tâm, những gì bị tâm biết gọi là cảnh (ārammaṇa).

Có những câu Pāli giải tự như sau:

- Ārammaṇa cintetīti cittaṃ: tư duy cảnh nên gọi là tâm.
- Cintanamattaṃ cittaṃ: chính cái biết, cái suy nghĩ là tâm vậy.
- Cittī karotī’ti cittaṃ: pháp thực tính nào làm cho đời sống chúng sanh trở nên đa dạng thì cái đó là tâm. Kể cả những vật vô tri (ajīvita) cũng do năng lực của tâm chúng sanh mà trở nên đa dạng rắc rối.

Sở dĩ các chúng sanh được xem là đa dạng phức tạp là do chủng loại đa dạng, chủng loại đa dạng là do sở hành (hạnh nghiệp) sai biệt; sở hành sai biệt là do tham ái sai biệt, tham ái sai biệt là do tướng sai biệt, tướng sai biệt là do tâm sai biệt.

Tâm sanh diệt vô cùng mau lẹ, liên tục không gián đoạn. Tâm vô hình vô tướng. Bậc Đạo Sư đã thuyết trong Aṅguttanikāya (Tăng chi):

- Yāvañcidaṃ bhikkhave upamā pi na sukarā yāva lahuparivattaṃ cittaṃ.  
“Này các Tỳ kheo, tâm này sanh diệt cực kỳ mau lẹ, rất khó mà tìm được ví dụ nào để diễn tả sự mau lẹ đó được.”

Theo Vi Diệu Pháp, các danh từ Tâm (Citta), Ý (Mana), Thức (Viññāṇa) có đặc điểm chung là biết cảnh, tùy theo chỗ dùng mà chúng có nhiều tên gọi

khác nhau. Đối với 12 Xứ thì tất cả Tâm gọi là Ý (Ý Xứ), xử sự với cảnh thích ứng gọi là mano (Ý). Đối với ngũ uẩn thì tất cả tâm gọi là Thức (Thức uẩn), nhận thức cảnh do nương môn khác nhau gọi là Thức (Viññāṇa) ...

Thức (Viññāṇa) là sự nhận thức hoặc nhận biết cảnh, có 6 loại thức:

1. Nhãn thức (cakkhaviññāṇaṃ): là tâm nương vào thần kinh nhãn nhận biết cảnh sắc, có 2 tâm nhãn thức.
2. Nhĩ thức (sotaviññāṇaṃ): là tâm nương vào thần kinh nhĩ nhận biết cảnh thanh, có 2 tâm nhĩ thức.
3. Tỷ thức (ghānaviññāṇaṃ): là tâm nương vào thần kinh tỷ nhận biết cảnh khí, có 2 tâm tỷ thức.
4. Thiệt thức (jivhāviññāṇaṃ): là tâm nương vào thần kinh thiệt nhận biết cảnh vị, có 2 tâm thiệt thức.
5. Thân thức (kāyaviññāṇaṃ): là tâm nương vào thần kinh thân nhận biết cảnh xúc (đất, lửa, gió), có 2 tâm thân thức.
6. Ý thức (manoviññāṇaṃ) là 111 tâm (ngoại trừ ngũ song thức) nhận biết mọi đối tượng (cảnh); ở cõi Dục giới, Sắc giới thì Ý Thức nương vào Ý vật sanh khởi, ở cõi Vô sắc giới thì Ý Thức tự hiện khởi lên.

Tóm lại, danh từ Tâm (Citta), Ý (Mana), Thức (Viññāṇa) có chung một khía cạnh là nhận biết cảnh.

## II. Sở Hữu Tâm (cetasika):

Là những danh uẩn tương ưng với tâm, những danh uẩn này là thành phần phụ thuộc của tâm, nương nơi tâm mà sanh khởi.

Sở Hữu Tâm có 4 sự đồng với tâm:

- 1) Đồng sanh (Ekuppāda) với tâm.
- 2) Đồng diệt (Ekanirodha) với tâm
- 3) Đồng biết cảnh (Ekālabhāna) với tâm.
- 4) Đồng nương vật (Ekavatthuka) với tâm.

Bốn sự đồng này là nói tổng quát, chỉ có trong 26 cõi ngũ uẩn, ở cõi tứ uẩn (cõi Vô sắc) chỉ có ba sự đồng là đồng sanh, đồng diệt và đồng biết cảnh, không có đồng nương vật.

Trong một sát na tâm sanh lên gồm có 4 danh uẩn là Thọ uẩn (vedanākkhandha), tưởng uẩn (saññākkhandha), hành uẩn (saṅkhārakkhandha), Thức uẩn (viññāṇakkhandha).

- Thọ uẩn (vedanākkhandha) là Sở hữu thọ.
- Tưởng uẩn (saññākkhandha) là Sở hữu tưởng.
- Hành uẩn (saṅkhārakkhandha) là 50 Sở hữu còn lại.
- Thức uẩn (viññāṇakkhandha) là tất cả 121 tâm.

Bốn danh uẩn này luôn luôn đồng sanh (ekuppādā), đồng diệt (ekanirodhā), đồng biết cảnh (ekārammaṇā) và đồng nương vật (ekavatthukā) với tâm.

Sở hữu tâm có 52 thứ, được phân ra làm ba loại:

- 13 Sở hữu tợ tha (aññasamānacetāsika).
- 14 Sở hữu bất thiện (akusalacetāsika).
- 25 Sở hữu tịnh hảo (sobhanacetāsika).

### III. Sắc pháp (Rūpa):

Sắc Pháp (rūpa) là thành phần vật chất vô tri giác, bất tri cảnh, có tính chất biến hoại, thay đổi hình dạng. Nguyên nhân gây ra sự biến đổi về hình dạng, màu sắc do những yếu tố bên ngoài hay bên trong như nóng, lạnh, nắng, gió, đói, khát, thiên tai, v.v....

Có câu giải tự về từ Rūpa (sắc) rằng:

- Sītuphādivirodhipaccayehi ruppattīti: rūpaṃ = bị thay đổi vì những điều kiện khắc nghiệt như nóng lạnh... gọi là sắc.

Sắc pháp bao gồm bên trong thân và ngoài thân. Sắc pháp bên trong thân do yếu tố 4 đại cấu tạo thành thân sắc pháp của chúng sanh, như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân v.v... Sắc pháp ngoài thân là những gì thuộc thế giới vật chất như đất, đá, núi, sông, cây, cỏ, vàng, bạc, đồng, nhà... Tất cả đều là Sắc Pháp (rūpa).

Sắc Pháp sanh diệt liên tục không dứt ở mỗi tiểu sát na và tồn tại trong 17 sát na tâm, nghĩa là Tâm (danh pháp) sanh diệt liên tục 17 sát na (51 sát na tiểu) Sắc Pháp mới sanh diệt một lần.

Sắc Pháp sanh lên không ngừng do bốn nguyên nhân trợ sanh là Nghiệp (kamma), Tâm (citta), Thời tiết (utu) và Vật thực (āhāra).

Sắc pháp hiện hữu trong 27 cõi hữu sắc (11 cõi Dục giới và 16 cõi Sắc giới).

Sắc Pháp có 28 thứ và phân thành 2 loại:

- a) Sắc Đại Hiện (Mahābhūtarūpa)
- b) Sắc Y Đại Sinh (Upādāyarūpa)

Sắc đại hiện có 4 thứ là:

- Sắc Đất hay Địa đại (Paṭhavīdhātu)
- Sắc Nước hay Thủy đại (Āpodhātu)
- Sắc Lửa hay Hỏa đại (Tejodhātu)
- Sắc Gió hay phong đại (Vāyodhātu)

Sắc Y Đại Sinh có 24 thứ sắc, được chia ra 10 nhóm:

1. Sắc Thần Kinh (pasādarūpa):

- Sắc Thần kinh nhãn (cakkhupasāda)
- Sắc Thần kinh nhĩ (sotapasāda)
- Sắc Thần kinh tỷ (ghānapasāda)
- Sắc Thần kinh thiệt (jivhāpasāda)
- Sắc Thần kinh thân (kāyapasāda)

2. Sắc Cảnh Giới (Visayarūpa):

- Sắc cảnh sắc (rūpārammaṇarūpa)
- Sắc cảnh thanh (saddārammaṇarūpa)
- Sắc cảnh khí (gandhārammaṇarūpa)
- Sắc cảnh vị (rasārammaṇarūpa)

Ở đây không đề cập Sắc cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇarūpa), vì Sắc cảnh xúc chính là 3 đại ngoài ra Thủy đại.

3. Sắc Tính (bhāvarūpa):

- Sắc nam tính (pumabhāva, purisabhāva)

- Sắc nữ tính (itthibhāva)

4. Sắc Ý vật (hadayavatthurūpa)

5. Sắc Mạng Quyền (jīvitindriyarūpa)

6. Sắc vật thực (āhārarūpa)

7. Sắc hư không hay Sắc giao giới (paricchedarūpa)

8. Sắc biểu tri (viññattirūpa) có hai thứ:

- Sắc Thân biểu tri (kāyaviññatti)
- Sắc khẩu biểu tri (vacīviññatti)

9. Sắc đặc biệt (vikārarūpa) có 3 thứ sắc:

- Sắc khinh (lahutārūpa)
- Sắc Nhu (mudutārūpa)
- Sắc Thích Nghiệp (kammaññatārūpa)

10. Sắc Tứ Tướng (lakkhaṇarūpa) có 4 thứ sắc:

- Sắc Sinh (upacayarūpa)
- Sắc Tiến (santatirūpa)
- Sắc Dị (jaratārūpa)
- Sắc Diệt (aniccatārūpa)

#### **IV. Niết Bàn (Nibbāna):**

Níp Bàn là trạng thái vắng lặng, tịch tịnh, không bị tạo tác, vượt ngoài không gian và thời gian. Níp bàn là pháp vô vi.

Níp bàn (nibbāna) có hai trạng thái là: Hữu dư y Níp bàn (Sa-upādisesanibbāna) và Vô dư y Níp bàn (Anupādisesanibbāna).

1) Hữu dư y Níp bàn (sa-upādisesanibbāna):

Là trạng thái tịch tịnh, đã đoạn diệt hoàn toàn phiền não, nhưng vẫn còn lại thân ngũ uẩn, nói cách khác là trường hợp vị đắc quả A-la-hán chưa viên tịch. Đây cũng còn gọi là phiền não Níp-bàn (kilesaparinibbāna).

2) Vô dư y Níp bàn (anupādisesanibbāna):

Là trạng thái hoàn toàn viên tịch Níp bàn của vị A-la-hán, không còn dư sót cả phiền não lẫn ngũ uẩn. Cũng còn gọi là ngũ uẩn Níp bàn (khandhaparinibbāna).

Câu hỏi:

1. Thế nào là Tục đế ?
2. Thế nào là pháp Chơn đế?
3. Thế nào là Chơn đế hữu vi?
4. Thế nào là Chơn đế vô vi?
5. Những pháp chơn đế nào là pháp hữu vi?
6. Sở hữu tâm có phải là hành uẩn không?
7. Pháp chân đế nào không phải là uẩn?